

Nguồn Gốc Xuất Xứ

4.1 CHỖ DẪN ĐỊA LÝ

Định nghĩa về Chỗ dẫn Địa lý

Khái niệm “chỗ dẫn địa lý” theo Luật SHTT trí tuệ 50/2005 đã thay thế cho các khái niệm “chỗ dẫn địa lý” được quy định trong Nghị định 54 và “tên gọi xuất xứ hàng hoá” được sử dụng trước đó trong Bộ luật Dân sự 1996 và Nghị định 63 của Chính phủ. Theo Luật SHTT, “chỗ dẫn địa lý” được định nghĩa là “dấu hiệu dùng để chỉ sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hay quốc gia cụ thể”. Khái niệm này, trong một chừng mực nhất định, được định nghĩa rộng hơn để bao gồm cả hai khái niệm “chỗ dẫn địa lý” và “tên gọi xuất xứ hàng hoá” được quy định trước đó.

Điều kiện bảo hộ

Chỗ dẫn địa lý được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

- (i) Sản phẩm mang chỗ dẫn địa lý có nguồn gốc địa lý từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỗ dẫn địa lý.
- (ii) Sản phẩm mang chỗ dẫn địa lý có danh tiếng, chất lượng hoặc đặc tính chủ yếu do điều kiện địa lý của khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỗ dẫn địa lý đó quyết định.

Danh tiếng của sản phẩm mang chỗ dẫn địa lý được xác định bằng mức độ tín nhiệm của người tiêu dùng đối với sản phẩm đó thông qua mức độ rộng rãi người tiêu dùng biết đến và chọn lựa sản phẩm đó.

Chất lượng, đặc tính của sản phẩm mang chỗ dẫn địa lý được xác định bằng một hoặc một số chỉ tiêu định tính, định lượng hoặc có liên quan về vật lý, hoá học, vi sinh và các chỉ tiêu đó phải có khả năng kiểm tra được bằng phương tiện kỹ thuật hoặc chuyên gia với phương pháp kiểm tra phù hợp.

Các điều kiện địa lý liên quan đến chđ dđn địa lý là những yếu tố tự nhiên, yếu tố vđ con người quyết định danh tiếng, chất lượng, đặc tính của sản phẩm mang chđ dđn địa lý đó.

Yếu tố tự nhiên bao gồm yếu tố vđ khí hậu, thuđ văn, địa chđt, địa hình, hệ sinh thái và các điều kiện tự nhiên khác.

Yếu tố vđ con người bao gồm kỹ năng, kỹ xđo của người sản xuất, quy trình sản xuất truyền thống của địa phương.

Trường hợp loại trừ

Đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa chđ dđn địa lý

(i) Tên gọi, chđ dđn đã trở thành tên gọi chung của hàng hoá ở Việt Nam;

(ii) Chđ dđn địa lý của nước ngoài mà tại nước đó chđ dđn địa lý không được bảo hộ, đã bị chấm dứt bảo hộ hoặc không còn được sử dụng;

(iii) Chđ dđn địa lý trùng hoặc tương tự với một nhãn hiệu đang được bảo hộ, nếu việc sử dụng chđ dđn địa lý đó được thực hiện thì sẽ gây nhầm lẫn về nguồn gốc của sản phẩm;

(iv) Chđ dđn địa lý gây hiểu sai lệch cho người tiêu dùng về nguồn gốc địa lý thực của sản phẩm mang chđ dđn địa lý đó..

Chđ độ bảo hộ

Chđ dđn địa lý không những được bảo hộ theo một hệ thống riêng về các thủ tục đăng ký quyđn sở hữu mà còn được bảo hộ bởi các công cụ pháp lý khác như đăng ký nhãn hiệu chứng nhận/ nhãn hiệu tập thể và Luật cạnh tranh không lành mạnh. Đặc biệt, Luật SHTT quy định rằng một nhãn hiệu sẽ bị coi là không có khả năng phân biệt nếu nó là dấu hiệu chđ dđn nguồn gốc địa lý của hàng hoá hoặc dịch vụ và sẽ không được đăng ký, ngược lại, nhãn hiệu đó sẽ được đăng ký là nhãn hiệu tập thể hoặc nhãn hiệu chứng nhận. Thêm vào đó, Luật SHTT cũng quy định rằng việc sử dụng các chđ dđn thương mại (bao gồm nhãn hiệu, tên thương mại, biểu tượng kinh doanh, khu hiệu kinh doanh, chđ dđn địa lý, kiểu dáng bao bì, kiểu dáng nhãn) gây nhầm

lớn và chủ thể kinh doanh, hoạt động kinh doanh hay nguồn gốc thương mại của hàng hoá và dịch vụ hoặc nguồn gốc, phương thức sản xuất, đặc điểm, chất lượng, số lượng hoặc các đặc tính khác của hàng hoá hoặc sản phẩm sẽ bị coi là hành động cạnh tranh không lành mạnh.

Người nộp đơn và Cơ quan đăng ký chủ đơn địa lý

Quyền đăng ký chủ đơn địa lý thuộc về Nhà nước Việt Nam. Tuy nhiên, Nhà nước cho phép tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang chủ đơn địa lý, tổ chức tập thể đại diện cho các tổ chức, cá nhân đó hoặc cơ quan quản lý hành chính địa phương nơi có chủ đơn địa lý thực hiện quyền đăng ký chủ đơn địa lý. Người thực hiện quyền đăng ký chủ đơn địa lý không trở thành chủ sở hữu chủ đơn địa lý đó.

Đơn đăng ký bảo hộ chủ đơn địa lý có thể được nộp tại Cục sở hữu trí tuệ tại Hà Nội và chi nhánh của NOIP tại thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.

Đơn đăng ký chủ đơn địa lý

Mọi đơn đăng ký chủ đơn địa lý chủ có thể được nộp cho một sản phẩm.

Đơn đăng ký chủ đơn địa lý sẽ qua hai bước xét nghiệm. Xét nghiệm hình thức sẽ được thực hiện trong vòng 1 tháng kể từ ngày nộp đơn và xét nghiệm nội dung sẽ là 6 tháng kể từ ngày thông báo chấp nhận đơn. Đơn đăng ký chủ đơn địa lý sau khi được chấp nhận là đơn hợp lệ sẽ được công bố trên công báo Sở hữu trí tuệ để phân định.

Đối với các tài liệu/ thông tin được yêu cầu nộp đăng ký bảo hộ chủ đơn địa lý tại Việt Nam xem hướng dẫn Yêu cầu nộp đơn tại Việt Nam.

Thời hạn bảo hộ

Giấy chứng nhận đăng ký bảo hộ chủ đơn địa lý sẽ có hiệu lực kể từ ngày cấp.

Huỷ bỏ và làm mất hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký bảo hộ nhãn nguồn gốc

Chứng nhận đăng ký bảo hộ nhãn địa lý có thể bị huỷ bỏ theo yêu cầu của bên thứ 3 trong các trường hợp sau: (i) Đơn đăng ký bảo hộ không có quyền đăng ký; hoặc (ii) Nhãn địa lý trong đơn đăng ký không đáp ứng tiêu chuẩn bảo hộ theo quy định

Hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký bảo hộ nhãn địa lý có thể bị huỷ bỏ do các điều kiện địa lý có liên quan đến danh tiếng, chất lượng hoặc các đặc tính của sản phẩm mang nhãn địa lý đã thay đổi dần dần làm mất danh tiếng, chất lượng hoặc các đặc tính của sản phẩm.

Xâm phạm nhãn địa lý

Các hành vi sau đây sẽ bị coi là hành vi xâm phạm quyền đối với nhãn địa lý đã được bảo hộ

(a) Sử dụng nhãn địa lý đã được bảo hộ cho các sản phẩm không đáp ứng được các đặc tính và chất lượng riêng biệt của sản phẩm mang nhãn địa lý mặc dù các sản phẩm đó có nguồn gốc từ khu vực địa lý mang nhãn địa lý đó;

(b) Sử dụng nhãn địa lý đã được bảo hộ cho các sản phẩm tương tự với sản phẩm mang nhãn địa lý vì mục đích lợi dụng danh tiếng và uy tín của sản phẩm mang nhãn địa lý đó;

(c) Sử dụng dấu hiệu giống hoặc tương tự với nhãn địa lý đã được bảo hộ cho các sản phẩm không có nguồn gốc từ khu vực địa lý mang nhãn địa lý đó, vì vậy khiến cho khách hàng lầm tưởng rằng các sản phẩm đó có nguồn gốc từ khu vực địa lý đó;

(d) Sử dụng nhãn địa lý đã được bảo hộ cho các loại rượu hoặc rượu mạnh mà không có nguồn gốc từ các vùng lãnh thổ mang nhãn địa lý, thậm chí nơi mà nguồn gốc thực của hàng hoá được nhãn hay nhãn địa lý được sử dụng dưới dạng dịch hay phiên âm hoặc đi kèm bởi các từ như “loại”, “kiểu”, “phong cách”, “mô phỏng” hoặc tương tự như vậy.

4.2 THIẾT KẾ BỐ TRÍ MẠCH TÍCH HỢP BÁN DẪN

Định nghĩa thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn.

Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn (dưới đây còn được gọi là “Thiết kế bố trí”) được định nghĩa “là cấu trúc không gian của các phần tử mạch và các mối liên kết được gắn liền bên trong mạch tích hợp bán dẫn”, trong đó mạch tích hợp bán dẫn là sản phẩm dưới dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm, trong đó các phần tử với ít nhất một phần tử tích cực và một số hoặc tất cả các mối liên kết được gắn liền bên trong hoặc bên trên tấm vật liệu bán dẫn nhằm thực hiện chức năng điện tử. Mạch tích hợp đồng nghĩa với IC, chip và mạch vi điện tử.

Điều kiện bảo hộ

Thiết kế bố trí có thể được bảo hộ nếu nó có tính nguyên gốc và tính mới thương mại. Các điều kiện này được quy định cụ thể như sau:

Tính nguyên gốc

Một thiết kế bố trí sẽ được coi là có tính nguyên gốc nếu nó là kết quả từ sự nỗ lực sáng tạo của tác giả và chưa được những người sáng tạo thiết kế bố trí hay các công ty sản xuất mạch tích hợp bán dẫn biết đến một cách rộng rãi tại thời điểm tạo ra thiết kế bố trí đó. Bên cạnh đó thiết kế bố trí là sự kết hợp các phần tử, các mối liên kết thông thường chỉ được coi là có tính nguyên gốc nếu toàn bộ sự kết hợp đó có tính nguyên gốc theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Tính mới thương mại

Thiết kế bố trí được coi là có tính mới thương mại nếu chưa được khai thác thương mại tại bất kỳ nơi nào trên thế giới trước ngày nộp đơn đăng ký.

Thiết kế bố trí không bị coi là mất tính mới thương mại nếu đơn đăng ký thiết kế bố trí được nộp trong thời hạn hai năm kể từ ngày thiết kế bố trí đó đã được người có quyền đăng ký quy định tại Điều 86 của Luật này hoặc người được người đó cho

phép khai thác nhằm mục đích thương mại l n đ u tiên tại bất kỳ nơi nào trên th  giới.

Khai thác thi t k  b  tr  nhằm mục đích thương m i là hành vi phân phối công khai nhằm mục đích thương m i đ i với mạch tích hợp bán dẫn được s n xu t theo thi t k  b  tr  hoặc hàng hoá chứa mạch tích hợp bán dẫn đó.

Các đ i tượng sau sẽ không được b o hộ là thi t k  b  tr 

- (a) Các quy định, quy trình, hệ th ng, phương pháp, hoạt động theo mạch tích hợp bán dẫn;
- (b) Thông tin hoặc phần m m chứa trong mạch tích hợp bán dẫn;

Nộp đơn và đăng ký thi t k  b  tr 

Quy n nộp đơn đăng ký thi t k  b  tr  thuộc v  người sáng tạo ra thi t k  b  tr  dựa vào chính năng lực và chi phí c a người sáng tạo. Trong trường hợp thi t k  b  tr  được tạo ra bởi người sáng tạo trong thời gian người đó là người lao động hoặc được thuê thì người được quy n nộp đăng ký thi t k  b  tr  sẽ thuộc v  ch  th  hoặc cá nhân đã đ u tư tài chính và cơ s  vật ch t cho người sáng tạo trong thời gian thuê họ sáng tạo ra thi t k  b  tr . Bên cạnh đó, người được quy n nộp đơn đăng ký có th  chuyển nhượng quy n đó cho một t  chức hoặc cá nhân khác bằng các hợp đ ng văn b n hoặc thừa kế theo pháp luật.

Quy n nộp đơn đăng ký thi t k  b  tr  đ i với thi t k  b  tr  được sáng tạo từ ngân sách nhà nước sẽ thuộc v  nhà nước.

T t c  các đơn đăng ký ph i được nộp cho Cục S  hữu Trí tuệ (NOIP), mà sẽ được giao cho cơ quan hành chính nhà nước thuộc phạm vi quy n hạn c a Bộ Khoa Học và Công Nghệ. Các t  chức, cá nhân người Việt Nam, các t  chức, cá nhân là người nước ngoài định cư tại Việt Nam hoạt động kinh doanh tại Việt Nam có th  nộp đơn b o hộ sáng ch  trực tiếp hoặc thông qua một đại diện s  hữu trí tuệ được li-x ng lên Cục s  hữu trí tuệ. Cá nhân là người nước ngoài không định cư lâu dài tại Việt Nam

hoặc các tổ chức nước ngoài không có cơ sở thương mại hoặc công nghiệp tại Việt Nam sẽ nộp đơn xin bảo hộ sáng chế thông qua một đại diện sở hữu trí tuệ đã được li-xăng. Đến tháng 7/2006 đã có 43 đại diện sở hữu trí tuệ đã được li-xăng để thực hiện tại Việt Nam lên Cục sở hữu trí tuệ.

Nộp đơn đăng ký thiết kế bố trí.

Mọi đơn chế có thể được đăng ký cho một thiết kế bố trí.

Đơn xin đăng ký bảo hộ thiết kế bố trí sẽ được xét nghiệm hình thức trong vòng một tháng kể từ ngày nộp đơn. Sau khi được chấp nhận hình thức, đơn đăng ký bảo hộ thiết kế bố trí sẽ được công bố trên công báo Sở hữu trí tuệ để phản đối trong vòng 3 tháng theo cách thức cho phép tiếp cận trực tiếp với NOIP mà không cần sao chép lại thiết kế bố trí đã được công bố. Giấy chứng nhận đăng ký bảo hộ thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn sẽ được cấp cho người nộp đơn nếu như không có sự phản đối nào trong thời gian công bố đơn.

Các tài liệu yêu cầu khi nộp đơn đăng ký thiết kế bố trí đi với các đơn nộp trong nước cho các sáng chế, xem Yêu cầu nộp đơn tại Việt nam

Thời hạn bảo hộ

Giấy chứng nhận đăng ký bảo hộ thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn sẽ có hiệu lực kể từ ngày cấp và sẽ hết hạn vào ngày sớm nhất như sau:

- (a) Sau 10 năm kể từ ngày nộp đơn;
- (b) Sau 10 năm kể từ ngày thiết kế bố trí được khai thác thương mại lần đầu tiên tại bất cứ nơi nào bởi người có quyền đăng ký hoặc được nhận li-xăng.
- (c) Sau 15 năm kể từ ngày sáng tạo ra thiết kế bố trí.

Quyền của chủ sở hữu thiết kế bố trí

Chủ sở hữu thiết kế bố trí có quyền khai thác thiết kế bố trí hoặc ngăn chặn người khác thực hiện các quyền sau: (i) sao

chép thiēt kē bē trí; hoặc sēn xuēt mạch tích hợp bán dēn theo thiēt kē bē trí đã được bōo hộ; (ii) phân phōi, cho thuê, quēng cáo, bēn hoặc lưu trữ sēn phōm sao chép thiēt kē bē trí đã được bōo hộ; (iii) nhập khōu sēn phōm sao chép thiēt kē bē trí đã được bōo hộ, mạch tích hợp bán dēn được sēn xuēt theo thiēt kē bē trí đã được bōo hộ hoặc các hàng hoá được sēn xuēt theo mạch tích hợp bán dēn đó.

Huē bē và đình chē hiệu lực thiēt kē bē trí

Tại bēt cứ thời điēm nào sau khi thiēt kē bē trí đã được cōp bằng bōo hộ thì bēt cứ một bên nào đēu có thē nộp văn bēn yêu cōu Cục sē hữu trí tuệ huē bē văn bằng. Các lý do yêu cōu huē bē có thē là:

1. Người nộp đơn không có đē quyēn đē nộp đơn đăng ký thiēt kē bē trí, hoặc không được chuyēn nhượng quyēn đó từ người được hưēng quyēn nộp đơn; hoặc
2. Thiēt kē bē trí không đáp ứng được điēm kiện bōo hộ tại thời điēm giēy chứng nhận đăng ký bōo hộ thiēt kē bē trí.

Giēy chứng nhận đăng ký bōo hộ thiēt kē mạch tích hợp bán dēn có thē bị huē bē theo yêu cōu cōa bēt cứ bên nào với lý do rằng (a) chē sē hữu nộp phí hoặc không nộp phí gia hạn theo quy định; (b) chē sē hữu thông báo từ chēi hưēng quyēn bōo hộ thiēt kē bē trí hoặc (c) chē sē hữu thiēt kē bē trí không còn tēn tại và không có là người thừa kē hợp pháp.

Tên Thương Mại, Bí Mật Kinh

Doanh, Cạnh Tranh Không Lành Mạnh

5. BÍ MẬT KINH DOANH, TÊN THƯƠNG MẠI VÀ CHỖ CẠNH TRANH KHÔNG LÀNH MẠNH

Ngày 3 tháng 10 năm 2000, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 54/2000/NĐ-CP, về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp liên quan đến “các đối tượng khác” được quy định tại Điều 780 Bộ luật Dân sự, bao gồm: tên thương mại, bí mật thương mại, chỗ dựa địa lý, và cạnh tranh không lành mạnh. Đây là một bước phát triển mới trong việc hài hòa và hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ và phù hợp với các quy định của TRIPS và các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết với Hoa Kỳ. Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 10 năm 2000. Nghị định đã đưa ra các khái niệm về tên thương mại, bí mật thương mại, chỗ dựa địa lý và phạm vi bảo hộ đối với các đối tượng này. Nghị định cũng bao gồm các quy định về cạnh tranh không lành mạnh nhằm bảo vệ các quyền và lợi ích của các nhà sản xuất và kinh doanh.

Theo Nghị định, các quyền sở hữu trí tuệ công nghiệp đối với tên thương mại, bí mật thương mại, chỗ dựa địa lý sẽ được tự động xác lập mà không phải đăng ký, với điều kiện là các đối tượng này đáp ứng các điều kiện qui định trong Nghị định này.

Tuy nhiên, Luật SHTT 50/2005 ra đời trong đó không chỉ quy định về việc bảo hộ đối với các đối tượng sở hữu như sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, quyền tác giả và quyền liên quan, và thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, theo yêu cầu của Hiệp định TRIPS, Luật SHTT cũng đã đưa ra các quy định rõ ràng về việc bảo hộ đối với bí mật kinh doanh, chỗ dựa địa lý, tên thương mại và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh. Luật SHTT ra đời đã thay thế Nghị định 54/NĐ-CP và có hiệu lực ngày 01/07/2006.

5.1 Bí mật kinh doanh

Bí mật kinh doanh được định nghĩa là thông tin thu được từ hoạt động đầu tư tài chính, trí tuệ, chưa được bộc lộ và có khả năng sử dụng trong kinh doanh và được bảo hộ nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- (i) Không phải là hiểu biết thông thường và không dễ dàng có được; và
- (ii) Khi được sử dụng trong kinh doanh sẽ tạo cho người nắm giữ bí mật kinh doanh lợi thế so với người không nắm giữ hoặc không sử dụng bí mật kinh doanh đó; và
- (iii) Được chủ sở hữu bảo mật bằng các biện pháp cần thiết để bí mật kinh doanh đó không bị bộc lộ và không dễ dàng tiếp cận được.

Theo quy định của Luật SHTT, các thông tin bí mật sau đây không được bảo hộ với danh nghĩa bí mật kinh doanh:

- (i) Bí mật về nhân thân;
- (ii) Bí mật về quản lý nhà nước;
- (iii) Bí mật về quốc phòng, an ninh;
- (iv) Thông tin bí mật khác không liên quan đến kinh doanh.

Chủ sở hữu bí mật kinh doanh là tổ chức, cá nhân có được bí mật kinh doanh một cách hợp pháp và thực hiện việc bảo mật bí mật kinh doanh đó. Bí mật kinh doanh mà bên làm thuê, bên thực hiện nhiệm vụ được giao có được trong khi thực hiện công việc được thuê hoặc được giao thuộc quyền sở hữu của bên thuê hoặc bên giao việc, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác. Chủ sở hữu bí mật kinh doanh có quyền áp dụng bí mật kinh doanh để sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ, thương mại hàng hoá; và bán, quảng cáo để bán, tàng trữ để bán, nhập khẩu sản phẩm được sản xuất do áp dụng bí mật kinh doanh. Quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh sẽ phát sinh trên có sản phẩm có được một cách hợp pháp bí mật kinh doanh và thực hiện việc bảo mật bí mật kinh doanh đó. Các quyền này sẽ được bảo hộ trong suốt thời gian bí mật kinh doanh còn đáp ứng tiêu chuẩn bảo hộ của bí mật kinh doanh. Theo quy định của Luật SHTT, các hành vi sau đây bị coi là xâm phạm quyền đối với bí mật kinh doanh:

- (i) Tiếp cận, thu thập thông tin thuộc bí mật kinh doanh bằng cách chèn lại các biện pháp bảo mật của người kiểm soát hợp pháp bí mật kinh doanh đó;
- (ii) Bộc lộ, sử dụng thông tin thuộc bí mật kinh doanh mà không được phép của chủ sở hữu bí mật kinh doanh đó;
- (iii) Vi phạm hợp đồng bảo mật hoặc lừa gạt, xui khiến, mua chuộc, ép buộc, dụ dỗ, lợi dụng lòng tin của người có nghĩa vụ bảo mật nhằm tiếp cận, thu thập hoặc làm bộc lộ bí mật kinh doanh;
- (iv) Tiếp cận, thu thập thông tin thuộc bí mật kinh doanh của người nộp đơn theo thủ tục xin cấp phép kinh doanh hoặc lưu hành sản phẩm bằng cách chèn lại các biện pháp bảo mật của cơ quan có thẩm quyền;
- (v) Tiếp cận, thu thập thông tin thuộc bí mật kinh doanh của người nộp đơn theo thủ tục xin cấp phép kinh doanh hoặc lưu hành sản phẩm bằng cách chèn lại các biện pháp bảo mật của cơ quan có thẩm quyền i, ii, iii và iv nêu trên;
- (vi) Không thực hiện nghĩa vụ bảo mật.

Lưu ý đầu tiên, các giới hạn về quyền của chủ sở hữu đối với bí mật kinh doanh đã được đưa ra, trong đó, chủ sở hữu bí mật kinh doanh không có quyền cấm người khác thực hiện các hành vi (i) Bộc lộ, sử dụng bí mật

kinh doanh thu được khi không bí mật và không có nghĩa vụ phải bí mật kinh doanh đó do người khác thu được một cách bất hợp pháp; (ii) Bộc lộ dữ liệu bí mật nhằm bảo vệ công chúng; (iii) Sử dụng dữ liệu bí mật không nhằm mục đích thương mại; (iv) Bộc lộ, sử dụng bí mật kinh doanh được tạo ra một cách độc lập; (v) Bộc lộ, sử dụng bí mật kinh doanh được tạo ra do phân tích, đánh giá sản phẩm được phân phối hợp pháp với điều kiện người phân tích, đánh giá không có thoả thuận khác với chủ sở hữu bí mật kinh doanh hoặc người bán hàng.

Luật SHTT cũng quy định nghĩa vụ bảo mật dữ liệu nghiêm trọng trong quá trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu người nộp đơn xin cấp phép kinh doanh, lưu hành được phép, nông hóa phẩm phải cung cấp kết quả thử nghiệm hoặc bất kỳ dữ liệu nào khác là bí mật kinh doanh, trong đó có quan có thẩm quyền cấp phép có nghĩa vụ thực hiện các biện pháp cần thiết để các dữ liệu này không bị sử dụng nhằm mục đích thương mại không lành mạnh và không bị bộc lộ.

5.2 Tên thương mại

Tên thương mại là tên gọi của tổ chức, cá nhân dùng trong hoạt động kinh doanh để phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên gọi đó với chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh và đáp ứng các điều kiện sau:

- (i) Chứa thành phần tên riêng, trừ trường hợp đã được biết đến rộng rãi do sử dụng
- (ii) Không trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với tên thương mại mà người khác đã sử dụng trước trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh
- (iii) Không trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu của người khác hoặc với chủ đề địa lý đã được bảo hộ trước ngày tên thương mại đó được sử dụng

Tên của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội, tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp hoặc chủ thể khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh thì không được bảo hộ với danh nghĩa tên thương mại.

Chủ sở hữu tên thương mại là tổ chức, cá nhân đã sử dụng hợp pháp tên thương mại đó trong quá trình kinh doanh. Chủ sở hữu tên thương mại có quyền sử dụng tên thương mại để xưng danh trong các hoạt động kinh doanh, thể hiện tên thương mại trên các giấy tờ giao dịch, biên hiệu, sản phẩm, bao bì hàng hóa và phương tiện cung cấp dịch vụ, quảng cáo.

Tên thương mại được bảo hộ khi chủ sở hữu tiếp tục duy trì hoạt động kinh doanh của mình dưới tên thương mại đó.

Luật SHTT cũng quy định hành vi sử dụng nhãn dñn thương mại trùng hoặc tương tự với tên thương mại của người khác đã được sử dụng trước cho cùng loại sản phẩm, dịch vụ hoặc cho sản phẩm, dịch vụ tương tự, gây nhầm lẫn về chức năng kinh doanh, cơ sở kinh doanh, hoạt động kinh doanh dưới tên thương mại đó đều bị coi là xâm phạm quyền đối với tên thương mại. Chủ sở hữu tên thương mại theo đó có quyền yêu cầu bên vi phạm chấm dứt hành vi xâm phạm, xin lỗi, công khai chính công khai và bồi thường thiệt hại, và/hoặc yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm, hoặc khởi kiện ra tòa án hoặc có quan trọng tài bồi bổ về quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

5.3 Chống cạnh tranh không lành mạnh

Cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến sở hữu trí tuệ được định nghĩa theo Luật SHTT là các hành vi sau đây

- (i) Sử dụng nhãn dñn thương mại gây nhầm lẫn về chức năng kinh doanh, hoạt động kinh doanh, nguồn gốc thương mại của hàng hoá, dịch vụ.
- (ii) Sử dụng nhãn dñn thương mại gây nhầm lẫn về xuất xứ, cách sản xuất, tính năng, chất lượng, số lượng hoặc đặc điểm khác của hàng hoá, dịch vụ; vi phạm điều kiện cung cấp hàng hoá, dịch vụ;
- (iii) Sử dụng nhãn hiệu được bảo hộ tại một nước là thành viên của điều ước quốc tế có quy định cấm người đại diện hoặc đại lý của chủ sở hữu nhãn hiệu sử dụng nhãn hiệu đó mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cũng là thành viên, nếu người sử dụng là người đại diện hoặc đại lý của chủ sở hữu nhãn hiệu và việc sử dụng đó không được sự đồng ý của chủ sở hữu nhãn hiệu và không có lý do chính đáng;
- (iv) Đăng ký, chiếm giữ quyền sử dụng hoặc sử dụng tên miền trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với nhãn hiệu, tên thương mại được bảo hộ của người khác hoặc chủ dñn địa lý mà mình không có quyền sử dụng nhằm mục đích chiếm giữ tên miền, lợi dụng hoặc làm thiệt hại đến uy tín, danh tiếng của nhãn hiệu, tên thương mại, chủ dñn địa lý tương ứng

Ngoài Luật SHTT, Luật cạnh tranh cũng quy định các hành vi sau đây được coi là hành vi cạnh tranh không lành mạnh:

- (i) Chèn dñn gây nhầm lẫn;
 - (ii) Xâm phạm bí mật kinh doanh;
 - (iii) Ép buộc kinh doanh;
 - (iv) Gièm pha doanh nghiệp khác;
 - (v) Gây rối hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp khác;
 - (vi) Quảng cáo nhằm cạnh tranh không lành mạnh;
 - (vii) Khuyến mại nhằm cạnh tranh không lành mạnh;
 - (viii) Phân biệt đối xử của hiệp hội;
 - (ix) Bán hàng đa cấp bất chính;
 - (x) Các hành vi cạnh tranh không lành mạnh khác do Chính phủ quy định.
- Tổ chức, cá nhân bị thiệt hại hoặc có khả năng bị thiệt hại do hành vi cạnh tranh không lành mạnh có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng các biện pháp dân sự và các biện pháp hành chính theo quy định của pháp luật về cạnh tranh đối với các chức năng vi phạm.

Bản Quyển

6.1 Tác giả và chủ sở hữu quyền tác giả

Bộ hộ quyền tác giả được trao cho tác giả, người trực tiếp sáng tạo ra toàn bộ hoặc một phần tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học và người sáng tạo ra tác phẩm phái sinh từ các tác phẩm của người khác, bao gồm các tác phẩm được dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, tác phẩm phóng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, hoặc tuyển chọn.

Ngoài tác giả của tác phẩm, chủ sở hữu hợp pháp của tác phẩm cũng được bộ hộ quyền tác giả. Chủ sở hữu tác phẩm có thể là một trong những người sau đây:

- (1) Tác giả hoặc đồng tác giả của tác phẩm;
- (2) Cơ quan hoặc tổ chức giao nhiệm vụ cho tác giả hoặc giao kết hợp đồng sáng tạo với tác giả;
- (3) Người thừa kế của tác giả; hoặc
- (4) Người được chuyển giao quyền sở hữu tác phẩm từ chủ sở hữu tác phẩm; hoặc
- (5) Nhà nước Việt Nam, trong một số trường hợp nhất định.

Theo quy định của Luật SHTT Việt Nam, tác giả và chủ sở hữu quyền tác giả được định nghĩa là (i) Tổ chức và cá nhân Việt Nam có tác phẩm được bộ hộ quyền tác giả; (ii) Tổ chức và cá nhân nước ngoài có tác phẩm được sáng tạo và thể hiện dưới hình thức vật chất nhất định tại Việt Nam; (iii) Tổ chức và cá nhân nước ngoài có tác phẩm được công bố lần đầu tiên tại Việt Nam; và (iv) Tổ chức và cá nhân nước ngoài có tác phẩm được bộ hộ tại Việt Nam theo Điều ước Quốc tế về quyền tác giả mà Việt Nam là thành viên.

6.2 Các tác phẩm được bộ hộ quyền tác giả

Bộ hồ quy định tác giả được trao cho các tác phẩm văn học, nghệ thuật hoặc khoa học thuộc bất kỳ hình thức sau đây:

- (1) Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa, giáo trình và tác phẩm khác được thể hiện dưới dạng chữ viết hoặc ký tự khác;
- (2) Bài giảng, bài phát biểu và bài nói khác;
- (3) Tác phẩm báo chí;
- (4) Tác phẩm âm nhạc;
- (8) Tác phẩm sân khấu;
- (9) Tác phẩm điện ảnh và tác phẩm được tạo ra theo phương pháp tương tự;
- (10) Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng;
- (11) Tác phẩm nhiếp ảnh;
- (12) Tác phẩm kiến trúc;
- (13) Bản họa đồ, sơ đồ, bản đồ, bản vẽ liên quan đến địa hình, công trình khoa học;
- (14) Tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian;
- (15) Chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu;
- (16) Tác phẩm phái sinh.

Để đáp ứng tiêu chuẩn bộ hồ, một tác phẩm phải là nguyên gốc. Các quy định hiện hành liên quan đến bộ hồ quy định tác giả tuyên bố bộ hồ quy định tác giả đối với các tác phẩm kể từ thời điểm tác phẩm được sáng tạo dưới một hình thức vật chất nhất định mà không cần phải công bố hay đăng ký. Việc bộ hồ như vậy đối với tác phẩm bất kể tác phẩm được tạo ra dưới hình thức thể hiện nào và chất lượng ra sao.

Tác phẩm phái sinh chỉ được bộ hồ nếu không gây phương hại đến quy định tác giả đối với tác phẩm được dùng để làm tác phẩm phái sinh.

6.3 Các tác phẩm không được bộ hồ quy định tác giả

Pháp luật hiện hành từ chối bộ hồ đối với những tác phẩm thuộc hình thức sau đây:

- (1) Tin tức thời sự thu nhận tuý đưa tin;

(2) Văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính, văn bản khác thuộc lĩnh vực tư pháp và bản dịch chính thức của văn bản đó;

(3) Quy trình, hệ thống, phương pháp hoạt động, khái niệm, nguyên lý, số liệu.

6.4 Quyền nhân thân và quyền tài sản của chủ sở hữu tác phẩm và/hoặc Tác giả

Tác giả và/hoặc chủ sở hữu tác phẩm có những quyền tài sản và quyền nhân thân nhất định, tùy từng trường hợp cụ thể.

Quyền nhân thân bao gồm:

- (1) quyền đặt tên cho tác phẩm;
- (2) quyền đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm; được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, phát hành, sử dụng;
- (3) công bố hoặc cho người khác công bố tác phẩm của mình;
- (4) bảo vệ sự toàn vẹn tác phẩm, cho phép hoặc không cho phép người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả.

Quyền tài sản bao gồm:

- (1) làm tác phẩm phái sinh;
- (2) biểu diễn tác phẩm trước công chúng;
- (3) sao chép tác phẩm;
- (4) phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao tác phẩm;
- (5) truy cập tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào khác;
- (6) cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính.

Tổ chức, cá nhân mua khai thác, sử dụng một, một số hoặc toàn bộ các quyền tài sản nêu trên hoặc công bố tác phẩm phải xin phép chủ sở hữu quyền tác giả và trả tiền nhuận bút, thù lao

và các quyền lợi vật chất khác.

6.5 Sử dụng hợp lý

Một cá nhân hoặc tổ chức có thể sử dụng tác phẩm đã công bố “không vì mục đích thương mại” mà không cần sự cho phép của tác giả và không phải trả tiền bản quyền với điều kiện việc sử dụng đó không làm ảnh hưởng bất lợi tới việc khai thác bình thường của tác phẩm và không gây phương hại đến các quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả đối với tác phẩm. Tuy nhiên, tên của tác giả, nguồn gốc và xuất xứ của tác phẩm phải được nhắc đến.

“Không vì mục đích thương mại” được định nghĩa là những hành vi sau đây:

- (1) Tự sao chép một bản nhằm mục đích nghiên cứu khoa học, giảng dạy của cá nhân;
- (2) Trích dẫn tác phẩm mà không làm sai lệch ý của tác giả để bình luận hoặc minh họa trong tác phẩm của mình;
- (3) Trích dẫn tác phẩm mà không làm sai lệch ý của tác giả để viết báo, để dùng trong ấn phẩm định kỳ, trong chương trình phát thanh, truyền hình, phim tài liệu;
- (4) Trích dẫn tác phẩm mà không làm sai lệch ý của tác giả để giảng dạy trong nhà trường, không nhằm mục đích thương mại;
- (5) Sao lại tác phẩm để lưu trữ trong thư viện với mục đích nghiên cứu;
- (6) Biếu tặng các tác phẩm sân khấu và các loại hình biểu diễn nghệ thuật khác trong các buổi sinh hoạt văn hóa, tuyên truyền cộng đồng không thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào;
- (7) Ghi âm, ghi hình trực tiếp các buổi biểu diễn với tính chất đưa tin thời sự hoặc để giảng dạy;
- (8) Chụp ảnh, truyền hình tác phẩm tạo hình, kiến trúc, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng trưng bày ở nơi công cộng nhằm giới thiệu hình ảnh của các tác phẩm đó;
- (9) Chuyển tác phẩm sang chữ nổi hoặc ngôn ngữ khác cho người khiếm thị;
- (10) Nhập khẩu bản sao tác phẩm của người khác để sử dụng riêng.

Tuy nhiên, những hành vi như sử dụng tác phẩm kiến trúc, tác phẩm tạo hình và chương trình máy tính sẽ không được coi là các hành vi sử dụng không vì mục đích thương mại.

6.6 Thời hạn bảo hộ

Nói chung, quyền tác giả được bảo hộ suốt đời tác giả cộng thêm 50 năm sau khi tác giả qua đời. Một số quyền nhân thân (ví dụ như quyền đặt tên cho tác phẩm, quyền đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm, và quyền bảo hộ sự toàn vẹn của tác phẩm) được kéo dài vô thời hạn.

Đối với tác phẩm điện ảnh, tác phẩm phát thanh, truyền hình, vi-đi-ô, tác phẩm di cảo, thì các quyền tác giả sẽ được bảo hộ trong thời hạn 50 năm, kể từ ngày tác phẩm được công bố lần đầu tiên.

6.7 Đăng ký quyền tác giả

Mặc dù việc bảo hộ đối với tác phẩm không yêu cầu tác phẩm phải được đăng ký, tuy nhiên việc đăng ký tác phẩm sẽ đưa ra chứng cứ về quyền tác giả hoặc quyền sở hữu tác phẩm. Để đăng ký một tác phẩm, tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả phải nộp đơn đăng ký lên Cục Bản quyền tại Hà Nội. Đơn đăng ký phải tuân theo hình thức do Bộ Văn hoá Thông tin quy định và có kèm theo giấy tờ chứng minh quyền tác giả/quyền sở hữu tác phẩm, và phải nộp phí đăng ký. Trong trường hợp Cục Bản quyền chấp thuận đơn đăng ký thì tổ chức hoặc cá nhân sở hữu giấy chứng nhận đăng ký tác phẩm sẽ đương nhiên được coi là chủ sở hữu hợp pháp đối với tác phẩm trong trường hợp có tranh chấp liên quan đến quyền sở hữu tác phẩm.

6.8 Chuyển nhượng Quyền tác giả và Chuyển Quyền sử dụng tác phẩm

Tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm có quyền chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần quyền tài sản và quyền công bố tác phẩm, hoặc cho phép người khác sử dụng các quyền đối với tác phẩm này dưới hình thức văn bản, hoặc chuyển quyền sử dụng cho người khác để sử dụng quyền tác giả hoặc quyền liên quan. Bên nhận

chuyển quyền sử dụng đối với quyền tác giả hoặc quyền liên quan đối với tác phẩm có thể chuyển giao lại các quyền sử dụng đối với tác phẩm này với điều kiện có sự đồng ý của tác giả (hoặc của chủ sở hữu tác phẩm).

Trong trường hợp tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có đồng chủ sở hữu thì việc chuyển nhượng hoặc chuyển quyền sử dụng phải có sự thoả thuận của tất cả các đồng chủ sở hữu. Nếu có đồng chủ sở hữu nhưng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có các phần riêng biệt có thể tách ra sử dụng độc lập thì chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan có quyền chuyển quyền sử dụng hoặc chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan đối với phần riêng biệt của mình cho tổ chức, cá nhân khác.

6.9 Hợp đồng Chuyển nhượng và Sử dụng Tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả

Hợp đồng chuyển nhượng hoặc chuyển quyền sử dụng tác phẩm phải được lập thành văn bản và phải bao gồm những nội dung chủ yếu sau: Tên và địa chỉ đầy đủ của Bên chuyển nhượng/Bên được chuyển nhượng và Bên chuyển quyền/Bên được chuyển quyền; Căn cứ chuyển nhượng; Giá, phương thức thanh toán; Quyền và nghĩa vụ của các bên; Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Những hợp đồng này không cần phải qua thủ tục đăng ký mới phát sinh hiệu lực pháp lý. Tuy nhiên, một điểm đáng lưu ý là quyền nhân thân không là đối tượng của việc chuyển nhượng/chuyển quyền sử dụng tác phẩm, trừ quyền công bố tác phẩm.

6.10 Hành vi vi phạm quyền tác giả và Thực thi quyền tác giả

Tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm có quyền yêu cầu bảo hộ đối với bất kỳ hành vi nào dưới đây được thực hiện mà không có sự cho phép của mình:

- (i) Chiếm đoạt quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng;
- (ii) Mạo danh người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi

hình, tổ chức phát sóng.

(iii) Công bố, sản xuất và phân phối cuộc biểu diễn đã được định hình, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà không được phép của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng.

(iv) Sửa chữa, cắt xén, xuyên tạc dưới bất kỳ hình thức nào đối với cuộc biểu diễn gây phương hại đến danh dự và uy tín của người biểu diễn.

(v) Sao chép, trích ghép đối với cuộc biểu diễn đã được định hình, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà không được phép của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng.

(vi) Dở bẻ hoặc thay đổi thông tin quản lý quyền dưới hình thức điện tử mà không được phép của chủ sở hữu quyền liên quan.

(vii) Cố ý huỷ bỏ hoặc làm vô hiệu các biện pháp kỹ thuật do chủ sở hữu quyền liên quan thực hiện để bảo vệ quyền liên quan của mình.

(viii) Phát sóng, phân phối, nhập khẩu để phân phối đến công chúng cuộc biểu diễn, bản sao cuộc biểu diễn đã được định hình hoặc bản ghi âm, ghi hình khi biết hoặc có cơ sở để biết thông tin quản lý quyền dưới hình thức điện tử đã bị dở bẻ hoặc đã bị thay đổi mà không được phép của chủ sở hữu quyền liên quan.

(ix) Sản xuất, lắp ráp, biến đổi, phân phối, nhập khẩu, xuất khẩu, bán hoặc cho thuê thiết bị khi biết hoặc có cơ sở để biết thiết bị đó gây cản trở trái phép một tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá.

(x) Cố ý thu hoặc tiếp tục phân phối một tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá khi tín hiệu đã được gây cản trở mà không được phép của người phân phối hợp pháp.

Trong trường hợp quyền tác giả bị vi phạm, tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm có quyền thực hiện các biện pháp sau đây để bảo vệ quyền tác giả của mình:

(i) áp dụng biện pháp công nghệ nhằm ngăn ngừa hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ;

(ii) Yêu cầu tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu

trí tuệ phải chấm dứt hành vi xâm phạm, xin lỗi, cải chính công khai, bồi thường thiệt hại;

(iii) Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

(iv) Khi kiện ra tòa án hoặc trọng tài để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

6.11 Bảo hộ quyền tác giả đối với các tác phẩm nước ngoài

6.11.1 Công ước quốc tế và điều ước quốc tế

Đến nay, Việt Nam đã là thành viên của các công ước quốc tế sau đây về bảo hộ quyền tác giả:

(i) Công ước Berne về bảo hộ tác phẩm Văn học Nghệ thuật;

(ii) Công ước Brussels liên quan đến việc phân phối tín hiệu mang chương trình truyền qua vệ tinh;

(iii) Công ước Gênevă bảo hộ nhà sản xuất bản ghi âm chống việc sao chép không được phép bản ghi âm của họ;

(iv) Công ước Rome bảo hộ người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, tổ chức phát sóng;

(v) Thỏa thuận TRIPS về những khía cạnh liên quan tới thương mại của quyền sở hữu trí tuệ.

Theo đó, tác phẩm của công dân và pháp nhân nước ngoài sẽ được bảo hộ tại Việt Nam nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

(i) Tác phẩm được công bố lần đầu tiên tại Việt Nam mà chưa được công bố ở bất kỳ nước nào hoặc được công bố đồng thời tại Việt Nam trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày tác phẩm đó được công bố lần đầu tiên ở nước khác;

(ii) Tác phẩm được sáng tạo và thể hiện dưới hình thức vật chất nhất định tại Việt Nam;

(iii) Tác phẩm được bảo hộ tại Việt Nam theo điều ước quốc tế về quyền tác giả mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

6.11.2 Hiệp định về quyền tác giả Việt – Mỹ

Ngày 27 tháng 6 năm 1997, Việt Nam và Hoa Kỳ đã ký một Hiệp định song phương về bảo hộ quyền tác giả (Hiệp định). Hiệp định này có hiệu lực từ ngày 23 tháng 12 năm 1998 với những trao đổi ngoại giao đáng chú ý giữa hai bên. Hiệp định đã tạo cơ sở pháp lý cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm của Hoa Kỳ tiến hành các hành vi pháp lý chống lại các hành vi sao chép bất hợp pháp các tác phẩm của mình ở Việt Nam. Tác giả và chủ sở hữu tác phẩm Việt Nam cũng có các quyền tương tự ở Hoa Kỳ.

Hiệp định bảo hộ đối với: (i) các tác phẩm được bảo hộ hoặc ở Việt Nam hoặc ở Hoa Kỳ; (ii) các tác phẩm lần đầu tiên được công bố hoặc ở Việt Nam hoặc ở Hoa Kỳ; và (iii) các tác phẩm được công bố lần đầu tiên ở một trong các nước thành viên của Hiệp định song phương về quyền tác giả mà Việt Nam hoặc Hoa Kỳ là thành viên, miễn là chủ sở hữu quyền tác giả của các tác phẩm này yêu cầu Chính phủ Việt Nam hoặc Hoa Kỳ bảo hộ các tác phẩm của mình trong vòng 1 năm kể từ ngày tác phẩm được công bố lần đầu tiên.

Hiệp định cũng quy định rằng tác phẩm của Hoa Kỳ hoặc Việt Nam lần đầu tiên được công bố ở Việt Nam hoặc Hoa Kỳ, trước khi Hiệp định này có hiệu lực, cũng được bảo hộ quyền tác giả, miễn là những tác phẩm này chưa trở thành tài sản công cộng. Tuy nhiên, bất kỳ một hành vi vi phạm quyền tác giả nào được thực hiện trước ngày Hiệp định này có hiệu lực thì không bị coi là hành vi vi phạm quyền tác giả.

Hiệp định cũng đưa ra những yêu cầu cụ thể đối với các bên, thông qua hệ thống pháp luật của mỗi quốc gia, trong việc thực thi quyền tác giả trong phạm vi lãnh thổ của mình bằng cách:

(1) ban hành các biện pháp xử lý mang tính bước đầu và lâu dài trong phạm vi thẩm quyền dân sự lệnh đình chỉ tạm thời, lệnh đình chỉ vô thời hạn, việc bồi thường thiệt hại, tịch thu và tiêu huỷ hàng vi phạm, vật liệu và máy móc được sử dụng để tạo ra chúng;

(2) ban hành các quy định về thẩm quyền hình sự và các biện pháp trừng phạt nhằm ngăn chặn người vi phạm quyền tác giả khi

việc sao chép quyên tác giả vì mục đích thương mại, bao gồm việc áp dụng các biện pháp xử phạt và phạt tù thích đáng nhằm ngăn chặn, tịch thu và tiêu huỷ hàng vi phạm, vật liệu và máy móc được dùng để tạo ra chúng; và

(3) ban hành các biện pháp thực thi quyên có hiệu quả tại vùng biên giới của mình, đưa ra quy định về tịch thu và tiêu huỷ hàng hoá vi phạm đang trong quá trình quá cảnh hoặc chuồn bị xuất khẩu hoặc nhập khẩu.

Với những biện pháp thực thi quyên như trên, Hiệp định này đã đem lại cho chủ sở hữu quyên tác giả Hoa Kỳ mức độ bảo hộ quyên tác giả cao hơn so với chủ sở hữu quyên tác giả Việt Nam theo pháp luật Việt Nam.

6.11.3 Hiệp định Thương mại Việt – Mỹ (BTA)

Sau Hiệp định song phương về bảo hộ quyên tác giả, Việt Nam và Hoa Kỳ đã ký kết một Hiệp định song phương về quan hệ thương mại giữa hai nước (BTA), đánh dấu một bước phát triển mới trong quan hệ kinh tế-thương mại song phương giữa hai nước. Việc ký kết Hiệp định BTA tạo điều kiện cho Việt Nam hội nhập vào kinh tế khu vực và toàn cầu, và được coi là một bước tiến lớn của Việt Nam nhằm gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Hiệp định này được ký kết ngày 13 tháng 7 năm 2000 và có hiệu lực vào ngày 10 tháng 11 năm 2001.

Hiệp định có một chương về sở hữu trí tuệ trong đó ghi nhận các điều khoản về quyên tác giả và các quyên liên quan, với những quy định khá toàn diện và đầy đủ trong lĩnh vực quyên tác giả và dựa trên cơ sở Công ước Berne về bảo hộ tác phẩm văn học và nghệ thuật. Cụ thể:

(1) Đưa ra định nghĩa cụ thể về tác phẩm được bảo hộ, theo đó Việt Nam và Hoa Kỳ sẽ bảo hộ mọi tác phẩm có sự thể hiện nguyên gốc theo định nghĩa quy định tại Công ước Berne;

(2) Bổ sung quyên đối với tác phẩm cho người được hưởng quyên tác giả, cụ thể là tác giả hoặc người được thừa kế quyên tác giả có quyên cho phép hoặc cấm:

- Nhập khẩu bản sao tác phẩm vào lãnh thổ nước mình;
- Phân phối công khai lần đầu bản gốc và mọi bản sao tác phẩm dưới hình thức bán, cho thuê hoặc các hình thức khác;
- Truy cập tác phẩm tới công chúng; và
- Cho thuê bản gốc hoặc bản sao chương trình máy tính nhằm mục đích thương mại.

(3) Quy định về thời hạn bảo hộ đối với tác phẩm (trong trường hợp không căn cứ theo đời người) là không ít hơn 75 năm kể từ khi kết thúc năm lịch mà tác phẩm được công bố hợp pháp lần đầu tiên, hoặc không ít hơn 100 năm kể từ khi kết thúc năm lịch mà tác phẩm được tạo ra (trong trường hợp tác phẩm không được công bố hợp pháp trong vòng 25 năm kể từ khi tác phẩm được tạo ra).

(4) Quy định cụ thể về vận dụng thực thi quyền tác giả theo các thủ tục và chế tài trong tố tụng dân sự và hành chính, các thủ tục tố tụng hình sự và hình phạt cũng như áp dụng các biện pháp tạm thời để ngăn chặn hành vi xâm phạm quyền tác giả, thực thi quyền tác giả tại biên giới và hợp tác kỹ thuật để tăng cường chế độ bảo hộ và thực thi quyền tác giả.

Trong trường hợp có xung đột giữa các quy định của BTA và Hiệp định song phương về quyền tác giả, thì các quy định của BTA được ưu tiên áp dụng.

Với sự ra đời của Hiệp định BTA cùng các điều khoản về quyền tác giả và các quy định liên quan, hoạt động bảo hộ và thực thi quyền tác giả ở Việt Nam sẽ được tăng cường và điều này là phù hợp với xu hướng quốc tế.

6.11.4 Bản ghi nhớ

Ngoài các công ước quốc tế và hiệp định song phương về bảo hộ quyền tác giả nêu trên, Việt Nam cũng đã ký kết một số Bản ghi nhớ sau đây với các quốc gia về vận dụng bảo hộ quyền tác giả:

(i) Bản ghi nhớ giữa Cục Sở hữu Trí tuệ Vương quốc Thái Lan và Cục bản quyền Việt Nam về hợp tác trong lĩnh vực quyền tác giả và quy định liên quan;

- (ii) Bản ghi nhớ hợp tác trong lĩnh vực quyền tác giả và quyền liên quan giữa Cục bản quyền Tác giả Việt Nam và Cục bản quyền quốc gia nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa;
- (iii) Bản ghi nhớ giữa Cục Sở hữu Vương quốc Thái Lan và các cơ quan liên quan của Việt Nam về hợp tác thúc đẩy và bảo hộ sở hữu trí tuệ.
-

Li-xăng & Chuyển Nhượng

7.1 Tổng quan

Theo quy định pháp luật hiện hành, việc lixăng đối tượng sở hữu công nghiệp phải tuân thủ những điều kiện nhất định. Trước hết, để cấp lixăng một đối tượng sở hữu công nghiệp tại Việt Nam, đối tượng đó phải đã được bảo hộ tại Việt Nam, nói cách khác, đối tượng đó phải đã được cấp bằng độc quyền hay giấy chứng nhận đăng ký. Không thể cấp lixăng đối với các đối tượng sở hữu công nghiệp chưa được đăng ký tại Việt Nam.

Phạm vi của việc chuyển nhượng/lixăng không thể rộng hơn phạm vi bảo hộ nêu tại bằng độc quyền hoặc giấy chứng nhận đăng ký tương ứng. Ví dụ, đối với nhãn hiệu, bên chuyển nhượng chỉ có thể chuyển nhượng quyền được nêu trong giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, điều này có nghĩa là việc chuyển nhượng chỉ được áp dụng cho nhãn hiệu, hàng hóa/dịch vụ được bảo hộ theo giấy chứng nhận có hiệu lực tại thời điểm chuyển nhượng.

Bên chuyển nhượng hoặc bên giao lixăng phải đảm bảo rằng bên này là chủ sở hữu đã được đăng ký của đối tượng được chuyển nhượng hoặc lixăng và rằng việc chuyển nhượng hoặc lixăng không dẫn tới các tranh chấp với bên thứ ba. Nếu tranh chấp phát sinh từ việc chuyển nhượng hoặc lixăng đối tượng sở hữu công nghiệp, bên chuyển nhượng hoặc bên giao lixăng có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp này.

Cụ thể, đối với chủ sở hữu địa lý, cần lưu ý rằng quyền đối với

chợ địa lý không thể được chuyển nhượng hoặc lixăng. Hơn nữa, việc chuyển nhượng nhãn hiệu không được gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về đặc tính hay nguồn gốc của hàng hóa và/hoặc dịch vụ mang nhãn hiệu.

7.2 Hợp đồng Chuyển nhượng và Lixăng

Hợp đồng chuyển nhượng và lixăng đối tượng sở hữu công nghiệp phải được lập thành văn bản, và phải bao gồm những điều khoản tối thiểu theo quy định pháp luật. Hợp đồng bằng lời nói, thư hoặc thư tín không được chấp nhận và không có hiệu lực pháp lý. Nếu việc chuyển nhượng hoặc lixăng đối tượng sở hữu công nghiệp nằm trong một hợp đồng khác (như hợp đồng chuyển giao công nghệ, hợp đồng dịch vụ v.v.), thì trên thực tế cho mục đích đăng ký, các hợp đồng này phải được lập thành một phần riêng biệt.

Hợp đồng chuyển nhượng hoặc lixăng phải bao gồm các nội dung sau:

- (i) Tên và địa chỉ của các bên (bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng, bên giao lixăng và bên nhận lixăng)
- (ii) Căn cứ chuyển nhượng/lixăng (tức việc chuyển nhượng/lixăng được thực hiện đối với bằng độc quyền hay giấy chứng nhận đăng ký đã được cấp, hoặc trên cơ sở lixăng trên thứ cấp đã cấp cho bên giao lixăng);
- (iii) Đối tượng sở hữu công nghiệp được chuyển nhượng, hoặc trong trường hợp lixăng, phạm vi lixăng được cấp, bao gồm: hình thức lixăng (độc quyền hay không độc quyền), lãnh thổ lixăng, thời hạn lixăng;
- (iv) Giá chuyển nhượng hoặc phí bản quyền cho việc lixăng (việc chuyển nhượng hoặc cấp lixăng miễn phí cũng phải nêu rõ trong hợp đồng);
- (v) Quyền và nghĩa vụ của các bên;
- (vi) Điều kiện sửa đổi và chấm dứt hợp đồng;
- (vii) Giải quyết tranh chấp;
- (viii) Thời điểm và địa điểm ký hợp đồng;
- (ix) Chữ ký của các bên.

Pháp luật hiện hành quy định Hợp đồng lixăng không được có các điều khoản hạn chế bất hợp lý quy định của bên nhận lixăng, đặc biệt là các điều khoản không xuất phát từ quy định của bên giao lixăng sau đây:

- (i) Công bên nhận lixăng chỉ tiến đổi tượng sở hữu công nghiệp, trừ nhãn hiệu; buộc bên nhận lixăng phải chuyển giao miễn phí cho bên giao lixăng các chỉ tiến đổi tượng sở hữu công nghiệp do bên nhận lixăng tạo ra hoặc quy định đăng ký sở hữu công nghiệp, quy định sở hữu công nghiệp đổi với các chỉ tiến đổi;
- (ii) Trực tiếp hoặc gián tiếp hạn chế bên nhận lixăng xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ được sản xuất hoặc cung cấp theo hợp đồng lixăng sang các vùng lãnh thổ không phải là nơi mà bên giao lixăng nắm giữ quy định sở hữu công nghiệp tương ứng hoặc có độc quyền nhập khẩu hàng hoá đó;
- (iii) Buộc bên nhận lixăng phải mua toàn bộ hoặc một tỷ lệ nhất định các nguyên liệu, linh kiện hoặc thiết bị của bên giao lixăng hoặc của bên thứ ba do bên giao lixăng chỉ định mà không nhằm mục đích bảo đảm chất lượng hàng hoá, dịch vụ do bên nhận lixăng sản xuất hoặc cung cấp; and
- (iv) Công bên nhận lixăng khiêu kiện vô hiệu lực của quy định sở hữu công nghiệp hoặc quy định chuyển giao của bên giao lixăng.

7.3 Đăng ký Hợp đồng Chuyển nhượng/Lixăng

Việc đăng ký hợp đồng chuyển nhượng với Cục SHTT là bắt buộc theo luật định để việc chuyển nhượng có hiệu lực pháp lý và có khả năng thực thi tại Việt Nam. Hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực từ thời điểm được đăng ký với Cục SHTT.

Liên quan tới việc đăng ký hợp đồng lixăng, quy định của pháp luật Việt Nam hiện đang gây tranh cãi. Theo đó, hợp đồng lixăng có hiệu lực theo thỏa thuận giữa các bên, nhưng chỉ có giá trị pháp lý đổi với bên thứ ba khi đã được đăng ký tại Cục SHTT. Do tới nay, không có một quy định cụ thể nào về khái niệm “bên thứ ba”, Vision & Associates khuyến nghị cả bên đăng ký hợp đồng lixăng nhằm đảm bảo khả năng thực hiện và thực thi của hợp đồng lixăng.

Đối với việc đăng ký hợp đồng chuyển nhượng/lixăng, Cục SHTT là cơ quan nhận đơn và trên thực tế cũng là cơ quan xem xét cấp đăng ký cho các hợp đồng này.

Liên quan tới các tài liệu cần thiết cho việc nộp đơn đăng ký hợp đồng chuyển nhượng/lixăng tại Cục SHTT, đề nghị xem phần Yêu cầu Nộp đơn tại Việt Nam.

Cục SHTT sẽ xem xét đơn và ra quyết định đăng ký hoặc từ chối đăng ký hợp đồng trong vòng 2 tháng kể từ ngày nộp đơn.

7.4 Phí bản quyền và Thuế

Phí bản quyền hoặc giá chuyển nhượng được xác định theo thỏa thuận giữa các bên.

Việc chuyển nhượng/lixăng đối tượng sở hữu công nghiệp tại Việt Nam phải chịu mức thuế là 10% phí bản quyền, theo Thông tư 134/2008/TT-BTC hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam